

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BA ĐÌNH
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **23/2019/KDTM- ST**

Ngày 23 tháng 9 năm 2019

V/v Tranh chấp hợp đồng kinh tế

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BA ĐÌNH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Ngọc Long**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Nguyễn Thị Thụy**

2. Bà **Phạm Thị Kim Dung**

Thư ký phiên tòa: Bà **Ngô Thị Bích Phương**

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ba Đình tham gia phiên tòa:

Bà **Nguyễn Bách Thiện Linh** – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ba Đình, thành phố Hà Nội xét xử công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 23/2019/TLST - KDTM ngày 21 tháng 6 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng kinh tế” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 229/2019/QĐST-KDTM ngày 16 tháng 8 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số: 101/2019/QĐST - HPT ngày 04 tháng 9 năm 2019 giữa:

* Nguyên đơn: **Công ty TNHH Thương Mại X**; Địa chỉ trụ sở: Phòng 202, số 16B phố N, phường V, quận Đ, thành phố Hà Nội, Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thúy B, sinh năm 1953 - Giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Tuấn Q, theo Giấy ủy quyền số 91/GUQ ngày 22/9/2018. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Hồng B, ông Đỗ Mạnh L (.....có đơn xin vắng mặt)

* Bị đơn: **Công ty Cổ phần N**; Địa chỉ: Số 192A phố Quán Thánh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Đào Xuân P, sinh năm 1979 - Giám đốc.

(Bị đơn vắng mặt lần thứ hai liên tiếp không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/9/2018, bản tự khai và các biên bản hòa giải người đại diện cho nguyên đơn trình bày:

Công ty TNHH Thương Mại X (sau đây gọi tắt là Công ty X) là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân phối sản phẩm trên thị trường toàn quốc và Công ty Cổ phần N (sau đây gọi tắt là Công ty cổ phần N) là doanh nghiệp có nhu cầu mua sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật của Công ty X để thực hiện kinh doanh, cụ thể như sau:

Ngày 25/02/2016, Công ty X và Công ty cổ phần N đã ký kết Hợp đồng kinh tế số 03/HĐKT/BP-TN (“Hợp đồng số 03”), với giá trị hợp đồng là: 3.784.000.000 đồng (Ba tỷ, bảy trăm tám mươi tư triệu đồng). Trên cơ sở tự nguyện cùng thống nhất, các bên tiếp tục thỏa thuận sửa đổi, bổ sung thêm tại các Phụ lục hợp đồng, cụ thể:

Ngày 01/3/2016, các bên thống nhất bổ sung một số mặt hàng thuốc ngoài những mặt hàng thuốc quy định tại Hợp đồng số 03 vào Phụ lục Hợp đồng kinh tế (“Phụ lục ngày 01/3/2016”), bao gồm giá cả mỗi mặt hàng thuốc. Khi thực hiện hợp đồng, Công ty cổ phần N có nhận những mặt hàng thuốc được quy định tại Hợp đồng số 03 và cả Phụ lục ngày 01/3/2016 này.

Ngày 18/7/2016, các bên tiếp tục thay đổi một số nội dung của Hợp đồng số 03 tại Phụ lục Hợp đồng số 207/16PLHĐ (“Phụ lục số 207”).

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên đã tiến hành giao nhận hàng hóa tại kho của Công ty X với sản phẩm và giá cả theo đúng nội dung Hợp đồng số 03, Phụ lục ngày 01/3/2016 và Phụ lục số 207, Công ty X cũng tiến hành xuất hóa đơn tài chính cho Công ty cổ phần N theo quy định. Tuy nhiên, Công ty cổ phần N đã không nhận đủ số lượng hàng hóa đã thỏa thuận trong Hợp đồng số 03 cũng như chưa thanh toán đầy đủ tiền hàng tương ứng với số hàng đã nhận. Ngày 11/3/2017, hai bên tiếp tục có văn bản xác nhận công nợ, cụ thể: “tính đến 10/3/2017, Công ty cổ phần N nợ Công ty X là 1.548.808.792 đồng. Trong đó có 1.424.882.772 đồng là nợ và lãi suất quá hạn thanh toán” (*nợ gốc chưa đến hạn thanh toán: 123.926.020 đồng; nợ gốc quá hạn thanh toán: 1.369.145.735 đồng; lãi suất quá hạn thanh toán: 55.737.037 đồng*).

Công ty X yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc Công ty cổ phần N thanh toán số tiền hàng gốc chưa thanh toán cho Công ty X phát sinh từ Hợp đồng số 03; Phụ lục ngày 01/3/2016 và Phụ lục số 207 là 1.531.046.000 đồng;

- Buộc Công ty cổ phần N thanh toán tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tạm tính đến ngày 23/9/2019 là 576.661.495 đồng. Công ty X sẽ tiếp tục tính lãi phát sinh tới khi Công ty cổ phần N hoàn thành nghĩa vụ thanh toán hoặc vụ việc được đưa ra xét xử.

Như vậy, tổng số tiền tạm tính đến ngày 23/9/2019 mà Công ty cổ phần N phải thanh toán cho Công ty X là: 2.107.707.495 đồng.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, Công ty X giữ nguyên quan điểm khởi kiện Công ty cổ phần N, yêu cầu Công ty trả tổng số dư nợ theo Hợp đồng số 03; Phụ lục ngày 01/3/2016 và Phụ lục số 207 tạm tính đến ngày 23/9/2019 là: 2.107.707.495 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bị đơn nhưng bị đơn đều vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án không thể tiến hành lấy lời khai của bị đơn và không tiến hành hòa giải cho các đương sự được. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về việc triệu tập lấy lời khai và tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải của đương sự; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa đối với bị đơn.

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không ủy quyền cho bất cứ ai tham dự phiên tòa nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét quyền lợi của các đương sự và tiến hành xét xử vụ án theo luật định.

**** Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên Tòa phát biểu quan điểm:***

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc xác định nội dung tranh chấp, thẩm quyền giải quyết tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng, thời hiệu khởi kiện; tiến hành thu thập chứng cứ đầy đủ, tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng quy định; việc cấp, tổng đạt và giao nhận văn bản tố tụng dân sự đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án dân sự, thủ tục tố tụng tại phiên tòa đúng trình tự luật định. Nguyên đơn, bị đơn được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Việc Hội đồng xét xử tiến hành việc xét xử sau khi đã tổng đạt hợp lệ cho đương sự là đúng thủ tục tố tụng.

- Về nội dung: Việc bị đơn không trả nợ cho nguyên đơn theo đúng thời hạn thỏa thuận trong hợp đồng kinh tế và biên bản xác nhận công nợ hai bên đã ký là vi phạm hợp đồng kinh tế và các quy định của pháp luật. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về đòi nợ theo hợp đồng kinh tế là có căn cứ.

Từ những phân tích nhận định trên đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử xem xét và quyết định:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền nợ gốc: 1.531.046.000 đồng và lãi theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Án phí sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng: Đơn khởi kiện của Công ty X nộp tại Tòa án là đúng thủ tục và thẩm quyền được quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm g khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn là Công ty cổ phần N không hoạt động tại địa chỉ đăng ký kinh doanh, nhưng không thông báo cho nguyên đơn được biết. Tòa án đã tiến hành tổng đạt các thông báo hợp lệ tại địa chỉ kinh doanh của bị đơn. Căn cứ khoản 3 Điều 5, điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân tối cao Tòa án đã tiến hành tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng cho bị đơn tuy nhiên bị đơn vắng mặt không lý do và cũng không ủy quyền cho ai tham gia giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa. Vì vậy Tòa án áp dụng Điểm b Khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

Theo đại diện nguyên đơn Công ty X trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay:

Công ty X và Công ty cổ phần N đã ký kết Hợp đồng kinh tế số 03/HĐKT/BP-TN. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty cổ phần N đã không nhận đủ số lượng hàng hóa đã thỏa thuận trong Hợp đồng số 03 cũng như chưa thanh toán đầy đủ tiền hàng tương ứng với số hàng đã nhận. Ngày 11/3/2017, hai bên tiếp tục có văn bản xác nhận công nợ, cụ thể: “tính đến 10/3/2017, Công ty cổ phần N nợ Công ty X là 1.548.808.792 đồng. Trong đó có 1.424.882.772 đồng là nợ và lãi suất quá hạn thanh toán” (*nợ gốc chưa đến hạn thanh toán: 123.926.020 đồng; nợ gốc quá hạn thanh toán: 1.369.145.735 đồng; lãi suất quá hạn thanh toán: 55.737.037 đồng*).

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu Công ty cổ phần N phải thanh toán tổng số tiền tạm tính đến ngày 23 tháng 9 năm 2019 là 2.107.707.495 đồng. Trong đó nợ gốc là: 1.531.046.000 đồng và tiền nợ quá hạn chậm trả tính trên số nợ gốc theo cam kết thanh toán và bảng tổng hợp công nợ ngày 23/9/2019 là 576.661.495 đồng.

[3] Xét các yêu cầu của Công ty X thì thấy:

Ngày 25/02/2016 Công ty X và Công ty cổ phần N đã thống nhất ký hợp đồng kinh tế về việc cung cấp thuốc bảo vệ thực vật cho Công ty cổ phần N. Đây là hợp đồng kinh tế được các bên ký kết đúng về hình thức và nội dung nên được thừa nhận và bảo vệ, các bên có các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng đã ký kết.

Hội đồng xét xử xét thấy: Qua biên bản xác nhận công nợ ngày 11 tháng 3 năm 2017 được ký kết giữa hai bên thể hiện Công ty cổ phần N còn nợ Công ty X số tiền 1.548.808.792 đồng. Do đó, việc Công ty X khởi kiện yêu cầu Công ty cổ phần N thanh toán số tiền còn nợ của hợp đồng tạm tính đến ngày 28/9/2017 là 1.898.147.022 đồng là có cơ sở phù hợp với các Điều 290; 432 và 438 của Bộ luật dân sự năm 2005 nên được chấp nhận.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm; Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật;

- Nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật;

- Vì các căn cứ nhận định trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 290, 432, 438, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2005; Căn cứ Điều 50 Luật thương mại 2005; Căn cứ Điều 30, Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điểm b Khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Căn cứ vào Luật phí và lệ phí số: 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Thương Mại X;

Buộc Công ty Cổ phần N phải trả Công ty TNHH Thương Mại X số tiền nợ gốc theo Hợp đồng kinh tế số 03/HĐKT/BP-TN ngày 25/02/2016, Phụ lục Hợp đồng kinh tế ngày 01/3/2016 và Phụ lục Hợp đồng kinh tế số 207/16PLHĐ ngày 18 tháng 7 năm

2016 là: 1.531.046.000 (Một tỷ năm trăm ba mươi một triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn) đồng.

Buộc Công ty Cổ phần N phải trả Công ty TNHH Thương Mại X số tiền nợ lãi quá hạn tính trên số tiền nợ gốc theo thỏa thuận tạm tính đến ngày 23 tháng 9 năm 2019 là 576.661.495 (Năm trăm bảy mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi một nghìn bốn trăm chín mươi lăm) đồng.

Như vậy, tổng số tiền mà Công ty Cổ phần N phải trả Công ty TNHH Thương Mại X là 2.107.707.495 (Hai tỷ một trăm linh bảy triệu bảy trăm linh bảy nghìn bốn trăm chín mươi lăm) đồng.

Kể từ ngày 24 tháng 9 năm 2019, Công ty Cổ phần N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với khoản tiền nợ gốc chậm trả cho đến ngày thực tế thanh toán hết nợ cho Công ty TNHH Thương Mại X theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí sơ thẩm:

- Công ty Cổ phần N phải chịu 74.154.150 (Bảy mươi tư triệu một trăm năm mươi tư nghìn một trăm năm mươi) đồng án phí sơ thẩm.

- Công ty TNHH Thương Mại X không phải chịu án phí sơ thẩm và được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 35.000.000 (Ba mươi lăm triệu) đồng theo biên lai thu số 5580 ngày 21 tháng 6 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

3. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày 23 tháng 9 năm 2019. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Ba Đình;
- Chi cục THA dân sự quận Ba Đình;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Long